TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 29

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 262,381 đến hàng phần trăm ta được:

A. 262,381 **B.** 262,4 **C.** 262,38 **D.** 262,39

Câu 2. Hỗn số 4 1/4 viết thành phân số là:

A. 17/16 **B.** 8/4 **C.** 5/4 **D.** 17/4

Câu 3. Số thập phân gồm 14 đơn vị, 7 phần mười và 9 phần nghìn viết là:

A. 14,0709 **B.** 140,709 **C.** 14,709 **D.** 14,79

Câu 4. Có 57,4 l nước mắm rót đều vào 5 can. Mỗi can có số lít nước mắm là:

A. 114,8 l **B.** 11,58 l **C.** 11,48 l **D.** 52,4 l

Câu 5. 4 km² = ……. ha

A. 40 000 **B.** 40 **C.** 4000 **D.** 400

Câu 6. Hình tròn có đường kính 18 cm. Chu vi hình tròn là:

A. 56,52 cm **B.** 254,34 cm **C.** 28,26 cm **D.** 113,04 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho các số thập phân: 35,908; 35,1; 35,5; 35,16; 35,727.

a) Số bé nhất là: …….

b) Số lớn nhất là: …….

c) Khi xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, số đứng thứ ba là: …….

d) Tổng của số lớn nhất và số bé nhất: …….

Bài 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Hình thang có hai cặp cạnh đối diện song song	
b) 1 km² = 100 ha	
c) 0,5 = 0,50	
d) 1 ha = 1 000 m²	

Bài 3. Tính (viết kết quả dưới dạng phân số tối giản):

a) 1/3 + 1/5 = …….

b) 3/4 × 1/2 = …….

c) 1/2 : 1/3 = …….

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 m 9 cm = …… m

b) 2 kg 63 g = …… kg

c) 9 km² = …… ha

d) 4400 m² = …… ha

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (lấy $\pi = 3,14$):

a) Chu vi hình tròn bán kính 15 cm: …… cm

b) Diện tích hình tròn bán kính 15 cm: …… cm²

c) Chu vi hình tròn đường kính 16 dm: …… dm

Bài 6. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 21,1 kg gạo, ngày thứ hai bán ít hơn ngày thứ nhất 8,9 kg, ngày thứ ba bán được 22,83 kg. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

a) Ngày thứ hai bán được: …… kg

b) Cả ba ngày bán được: …… kg

c) Trung bình mỗi ngày bán được: …… kg

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 29

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	D	C	C	D	A

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

Xếp từ bé đến lớn: 35,1 < 35,16 < 35,5 < 35,727 < 35,908

a) 35,1

b) 35,908

c) 35,5

d) 35,908 + 35,1 = 71,008

Bài 2.

a) S; b) Đ; c) Đ; d) S

Bài 3.

a) 1/3 + 1/5 = 8/15

b) 3/4 × 1/2 = 3/8

c) 1/2 : 1/3 = 3/2

Bài 4.

a) 9,09

b) 2,063

c) 900

d) 0,44

Bài 5.

a) 15 × 2 × 3,14 = 94,2

b) 15 × 15 × 3,14 = 706,5

c) 16 × 3,14 = 50,24

Bài 6.

Ngày thứ hai: 21,1 − 8,9 = 12,2 (kg)

Cả ba ngày: 21,1 + 12,2 + 22,83 = 56,13 (kg)

Trung bình: 56,13 : 3 = 18,71 (kg)